

Lao động nữ trong thời kỳ đổi mới

LÊ THỊ QUẾ

I. THỰC TRẠNG

1. Khả năng cạnh tranh của lao động nữ

Tìm việc làm và tự tạo ra việc làm, cạnh tranh trên thương trường để tồn tại và phát triển, đòi hỏi người lao động phải có trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp và những nguồn lực nhất định. Những yêu cầu này đối với lao động nữ (LĐN) đều bị hạn chế.

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng những cách biệt về giới trong giáo dục ở Việt Nam vẫn còn tồn tại.

Do áp lực của xã hội và người thân, với quan niệm con gái không cần học nhiều, đỗ đạt cao thêm khó lấy chồng, chỉ cần học vừa đủ để có thể kiếm được một tấm chồng. Ngay cả một số nam thanh niên cũng không muốn lấy vợ có trình độ học vấn cao hơn mình vì lý do “sĩ diện” và “khó dạy vợ”. Theo số liệu thống kê, năm 1999 có 5,3 triệu người không biết đọc, biết viết trên toàn quốc, trong đó có khoảng 69% là nữ, những con số thống kê gần đây nhất cho thấy:

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

Bảng cấp cao nhất	Cả nước	Nam	Nữ
* Chung	100	100	100
- Chưa bao giờ đến trường	7,81	4,75	10,66
- Không có bằng cấp	19,67	17,03	22,13
- Tốt nghiệp tiểu học	26,4	27,32	25,55
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	27,61	29,54	25,82
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	10,67	12,04	9,38
- Công nhân kỹ thuật	1,47	2,23	0,77
- Trung học chuyên nghiệp	2,85	2,80	2,89
- Cao đẳng, đại học	3,42	4,15	2,75
- Trên đại học	0,09	0,13	0,04

Nguồn: Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004, tr.42.

Tỷ lệ nữ trong các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo luôn thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước và thấp hơn tỷ lệ của nam giới. Đặc biệt, tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường cao gấp 1,4 lần so với mức chung của cả nước và cao gấp 2,24 lần so với nam. Mới đây, thông tin từ Hội nghị đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ do Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ phối hợp với Bộ Kế hoạch- Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 9-6-2004 cho biết: tại vùng cao, vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ em gái đến trường thấp hơn em trai, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15- 40 mù chữ và tái mù chữ còn cao, có vùng đến trên 50% (Hà Giang, Quảng Trị), ngay cả cán bộ phụ nữ cơ sở cũng bị mù chữ, điển hình như tỉnh Lào Cai, có đến 20% cán bộ Hội phụ nữ chưa biết chữ¹. Điều đó cho thấy: phụ nữ nông thôn và phụ nữ các dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều rào cản về các cơ hội tiếp cận với giáo dục.

Việc học tập và đào tạo của phụ nữ còn bị ngăn cản bởi các tập quán và chuẩn mực xã hội đang thịnh hành. Những quan niệm truyền thống về vai trò thích hợp của người phụ nữ khiến cho từ các trẻ em gái đến các LĐN ít được chú ý trong việc học hành và đào tạo. Thực tế ở nông thôn cho thấy, mặc dù phụ nữ chiếm tới 3/4 lực lượng lao động trong chăn nuôi, nhưng chỉ có 20% các khoá tập huấn khuyến nông về chăn nuôi có phụ nữ tham gia; tương tự như vậy, trong trồng trọt, có đến 80% là lao động nữ, nhưng cũng chỉ có 10% số người được tập huấn về trồng trọt là nữ².

Lê Thị Quế, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Trần Minh Ngọc. Một số vấn đề giới và xuất khẩu lao động. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 322, tháng 3-2005, tr. 61.
2. Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạt động và thực thi chính sách. UBQGVSTBPN, H, 2004, tr.137.

Với tâm lý thiên vị hơn đối với con trai của các bậc cha mẹ (họ cho rằng con trai sẽ có triển vọng có được việc làm tốt hơn so với con gái có cùng trình độ học vấn, do đó đầu tư cho giáo dục và đào tạo trong các gia đình thường được dành nhiều hơn cho con trai) đã dẫn đến tình trạng bỏ học của các em gái thường xuyên hơn các em trai và khoảng cách giới tăng rộng hơn theo tuổi và khoảng cách này lớn hơn ở cấp trung học phổ thông so với cấp trung học cơ sở và tiểu học.

Đối với các hộ nghèo, các em gái được đi học ít hơn các em trai: năm 1998, khoảng cách giữa các em trai và em gái tiếp cận tới cấp tiểu học lớn hơn 20% đối với các hộ nghèo nhất so với toàn bộ dân số.

Sự cách biệt về giới trong giáo dục có ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế, bởi các quốc gia không thể tận dụng hết tiềm năng sản xuất và sáng tạo của toàn dân nếu nam giới hoặc phụ nữ không được hưởng nền giáo dục tốt. Hơn nữa, sự cách biệt nam nữ trong một số ngành nghề được đào tạo dẫn đến sự cách biệt nam nữ trong lực lượng lao động, khiến cho tỷ lệ phụ nữ thiếu việc làm và thất nghiệp tăng lên.

Luật Lao động của nước ta đã giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới trên thị trường lao động thông qua các biện pháp bảo vệ đặc biệt và các hành động chống kỳ thị bằng những quy định về ưu tiên tuyển dụng, nghiêm cấm những hành vi phân biệt đối xử với LĐN, đảm

bảo thời gian của phụ nữ mới sinh con và hạn chế phụ nữ làm những công việc nặng nhọc và độc hại. Tuy nhiên, chính những quy định này đã khiến cho các chủ sử dụng lao động ngại phải tuyển dụng những LĐN vì họ phải tăng chi phí thuê mướn. Phụ nữ thường gặp phải khó khăn trong tìm kiếm việc làm và nếu có việc làm thì LĐN thường phải làm những công việc giản đơn, có thu nhập thấp.

Trong cơ chế kinh tế thị trường, không chỉ trong khu vực nhà nước mà ở các thành phần kinh tế khác, LĐN bao giờ cũng yếu hơn về sức cạnh tranh trong thị trường lao động. Do tâm lý chung là, những chủ sử dụng lao động không muốn nhận LĐN vì lý do sức khỏe, trình độ chuyên môn và tính cơ động thường kém hơn lao động nam, trong khi đó, chi phí bảo hiểm xã hội, y tế cho LĐN lại thường lớn hơn lao động nam từ 10 - 15% (chúng ta đều biết: độ tuổi sinh đẻ của người phụ nữ cũng nằm trong độ tuổi lao động của họ).

2. Phân bố lao động

Lao động nữ thường tập trung ở những ngành nghề không đòi hỏi kỹ năng và trình độ chuyên môn cao (họ thường tập trung làm việc trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nhẹ (đặc biệt đông trong các ngành dệt may), và trong lĩnh vực dịch vụ). Phần lớn LĐN làm việc trong khu vực phi chính thức, do đó tính chất việc làm của họ thường không ổn định và có thu nhập thấp. Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999 cho thấy điều đó:

Dân số từ 13 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua chia theo thành phần kinh tế và giới tính³

	Tổng số (Người)	Nam		Nữ	
		Người	% trong tổng số nam	Người	% trong tổng số nữ
*Toàn quốc	36.431.072	18.773.761	100	17.657.311	100
- Nhà nước	3.506.073	1.852.658	9,87	1.653.415	9,36
- Ngoài Nhà nước	10.423.950	4.791.147	25,52	5.632.803	31,90
- Cá thể	22.309.368	12.076.191	64,32	10.233.177	57,95
- Nước ngoài	191.681	53.765	0,29	139.916	0,79

Cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp

3. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Nxb Thế giới. H. 2000, tr. 160.

và tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy: có đến 75,6% LĐN làm việc trong nông nghiệp; 8,6% trong công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp nhẹ); 7,8% trong thương mại và 3,2% trong giáo dục⁴. Năm 2003, số LĐN làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là 12.455.992 người (chiếm 61,61% trong tổng số LĐN của cả nước), trong công nghiệp và xây dựng là 2.624.231 người, chiếm 12,98% và trong ngành dịch vụ là 5.136.193 người, chiếm 25,41%⁵. Có thể thấy, dịch vụ là lĩnh vực thu hút ngày càng nhiều lao động (nhất là LĐN) bởi tính đa dạng và phong phú của nó trong cơ chế thị trường: từ bán hàng rong đến các siêu thị; từ quán cơm bụi đến nhà hàng cao cấp... và cả những sinh viên nữ làm gia sư đến những phụ nữ giúp việc gia đình - những công việc chỉ mới được xuất hiện trong cơ chế mới.

Sự đa dạng của các ngành nghề ở đô thị đã đặc biệt hỗ trợ cho sự phân công lao động theo giới. Phụ nữ ở đô thị thường tập trung rất nhiều vào buôn bán và làm việc trong các ngành công nghiệp nhẹ (đặc biệt là dệt may), công sở nhà nước và dịch vụ xã hội, còn nam giới thường chiếm ưu thế trong các ngành cơ khí chế tạo, khai thác mỏ, giao thông, điện lực... Khu vực nông thôn có đến 80% công việc thuộc về lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên, việc hoàn thiện thị trường lao động nông thôn đã tạo ra cấu kết rất lớn về LĐN trong các doanh nghiệp phi nông nghiệp, mở ra cơ hội việc làm và tìm kiếm thu nhập cho LĐN.

3. Việc làm và thu nhập

a. Việc làm

. Việc làm được trả công

Việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo nhiều cơ hội việc làm cho cả nam giới và phụ nữ (giai đoạn từ 1992-1998) số lượng việc làm đã tăng thêm 1,8%/năm. Tuy nhiên, có sự thay đổi rõ rệt về việc làm theo các thành phần kinh tế, cụ thể:

BẢNG 1: Phân bố dân số có việc làm theo thành phần kinh tế⁶

Thành phần	Tỷ lệ phần trăm dân số có việc làm		
	1979	1989	1999
- Nhà nước	17	15	10
- Tập thể	51	55	27
- Các thành phần kinh tế khác	32	30	63
- Chung	100	100	100

Cải cách kinh tế đã giảm việc làm ở khu vực kinh tế nhà nước và tập thể, nhưng số việc làm ở các thành phần kinh tế khác đã tăng hơn gấp đôi.

Trong các công việc được trả lương, LĐN chiếm tỷ lệ ít hơn nam giới: chỉ có 23% số phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế có công việc được trả lương so với 42% số nam giới⁷. Chỉ tính trong giai đoạn từ 1992-1993 đến 1997-1998, tỷ lệ LĐN có việc làm được trả lương tăng 4% (từ 19% lên 23%) và gần như toàn bộ mức tăng này diễn ra ở khu vực nông thôn; trong khi đó, ở nam giới mức tăng này là 9% (từ 32% lên 41%) diễn ra cả ở khu vực thành thị và nông thôn⁸.

Ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành thu hút nhiều LĐN, nhưng số LĐN làm công, làm thuê trong ngành nông, lâm, thủy sản cũng chỉ chiếm 4,79% số LĐN làm việc trong ngành, chỉ số này của nam là 7,35%. Số LĐN làm công, làm thuê tập trung nhiều nhất ở ngành dịch vụ (chiếm 36,92%), công nghiệp 32,73%, nông nghiệp 20,72% và thương nghiệp 5,22%⁹.

4. Trần Thị Vân Anh- Lê Ngọc Hùng. Phụ nữ, giới và phát triển. Nxb Phụ nữ. H. 2000, tr.106.
5. Số liệu thống kê Lao động- việc làm ở Việt Nam. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Nxb Lao động- Xã hội, H, 2004, tr. 156.
6. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Nxb Thế giới. H. 2000, tr. 82.
7. Liên hợp quốc tại Việt Nam. Tóm tắt tình hình giới. 2002, tr. 34.
8. Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Nxb Thống kê. H. 2004, tr. 51, 54.
9. Đổi mới kinh tế và phát triển. Chủ biên Vũ Tuấn Anh. Nxb KHXH. H. 1994., tr. 193.

Trong tổng số phụ nữ ở độ tuổi lao động, chỉ có khoảng 15% làm công ăn lương trong khu vực kinh tế nhà nước, 85% làm trong các thành phần kinh tế khác.

Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng kinh tế cao trong thời kinh tế thị trường cũng đã đem lại cho LDN những thách thức và vận hội mới. Một mặt, trong quá trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước, LDN là đối tượng dễ bị tổn thương hơn cả. Cho đến nay, quá trình này đã trải qua 3 đợt: 1989 - 1993; 1994 - 1997 và từ 1998 đến nay. Từ 1989 - 1993: Tổ chức lại sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế nhà nước theo Quyết định số 135/HĐBT và thành lập, giải thể các doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 388/HĐBT. Hàng loạt các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ đã bị xoá sổ, sáp nhập. Sản xuất kinh doanh trong cơ chế kinh tế thị trường buộc các doanh nghiệp nhà nước phải tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ và do đó phải tổ chức lại lao động cho hợp lý, loại bỏ số lao động dư thừa. Quyết định 176 - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 9-10-1989 về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh là giải pháp cho các doanh nghiệp đạt tới mục tiêu của mình, và "Trong số 83,5 vạn lao động giảm đi của các doanh nghiệp quốc doanh thuộc khu vực sản xuất vật chất trong vòng hai năm từ 1989 đến 1991, có 40,3 vạn lao động nam (chiếm 48,3%) và 43,2 vạn LDN (chiếm 51,7%)¹⁰.

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực châu Á năm 1997 cũng đã đẩy không ít LDN vào cảnh mất việc (đặc biệt là ở ngành dệt may) do các hợp đồng sản xuất bị cắt giảm hoặc không ký thêm được hợp đồng mới, sản xuất bị thu hẹp. Riêng Tổng công ty dệt may trong thời gian này đã có gần 10% lao động phải nghỉ việc, trong đó 80% là nữ¹¹. Mặt khác, đổi mới kinh tế cũng tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho LDN, bởi không chỉ làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước, sự phát triển nhanh chóng của các thành phần kinh tế khác (đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân), cùng với quyền tự do di chuyển tìm kiếm việc làm phù hợp với năng lực của mình (hoặc tự tạo ra việc làm) là những điều kiện thuận lợi cho họ tiếp

cận với các cơ hội việc làm. Nhận thức về việc làm của người lao động cũng đã thay đổi: nếu như thời bao cấp, phải được nhận vào biên chế nhà nước mới được coi là có việc làm, thì ngày nay, tìm được một việc làm hợp pháp, phù hợp với năng lực của mình và đem lại thu nhập cao nhất, thì đó là một việc làm tốt, bất kể việc làm đó thuộc khu vực chính thức hay phi chính thức.

. Việc làm không được trả công

Với ý nghĩa đầy đủ là đem lại những lợi ích cho xã hội thì việc làm của người phụ nữ không chỉ là các hoạt động kinh tế có thu nhập, mà nó còn bao hàm hàng loạt những hoạt động không được tính công như: công việc nội trợ, sinh con, chăm sóc và nuôi dạy con cái cũng như chăm sóc bố mẹ già, chăm sóc người ốm đau, tàn tật... duy trì và nuôi dưỡng các mối quan hệ tình cảm với họ hàng, làng xóm, đồng nghiệp... và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Có những công việc rất khó có thể quy đổi thành tiền, tuy nhiên, ở mức độ tương đối: Báo cáo phát triển nhân lực của Chương trình phát triển Liên hợp quốc tính rằng những công việc không được trả công của cả phụ nữ và nam giới hiện nay trên toàn thế giới nếu được tính theo giá thị trường thì sẽ bằng 16 tỷ đô la Mỹ, trong đó 11 tỷ đô la là đóng góp của phụ nữ, chiếm gần 70%¹².

Công việc không được tính công của người phụ nữ là nguyên nhân quan trọng khiến cho họ ít có điều kiện tiếp cận được với các cơ hội việc làm có thu nhập.

Cả nam giới và phụ nữ đều dành một lượng thời gian như nhau cho công việc tạo thu nhập, nhưng người phụ nữ phải mất thời gian gấp đôi để làm việc nhà và nội trợ "Tính trung bình, một phụ nữ mất 13,6 giờ/tuần cho việc nội trợ, trong khi nam chỉ mất 6 giờ/tuần cho việc nhà"¹³.

10. Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt nam. UNDP & FAO. H. 2002, tr.12.
11. Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Hùng. Phụ nữ, giới và phát triển. Nxb Phụ nữ. H. 2000, tr.133.
12. Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Hùng. Phụ nữ, giới và phát triển. Nxb Phụ nữ. H. 2000, tr.103.
13. Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam. UNDP- FAO. H. 2002, tr.8.

Đặc biệt, đối với phụ nữ nông thôn và phụ nữ các dân tộc vùng cao, thời gian làm việc trong ngày của họ có thể kéo dài từ 16-18 giờ. Phụ nữ nông thôn còn chịu nhiều ràng buộc trong gia đình và cộng đồng. Nhiều người chồng coi công việc gia đình hoàn toàn là công việc của người vợ, họ có quyền hạch sách, đánh đập vợ con. Điều đáng quan tâm là không chỉ người chồng có quan niệm đó, mà người vợ cũng nghĩ như vậy.

Với cơ chế khoán hộ ở nông thôn, khi mọi nguồn lực trong gia đình được huy động và tận dụng đến mức tối đa thì sự lao động vất vả nặng nhọc đối với người phụ nữ càng tăng thêm: từ việc đồng áng, việc gia đình, đến việc làm thêm, chạy chợ, việc ma chay, cưới xin, hội hè của họ hàng, làng xã...

Công việc do phụ nữ làm chủ yếu là lao động chân tay, nặng nhọc (đặc biệt là vào mùa vụ). Họ đã phải làm việc hết mình: tính trung bình ở nông thôn, phụ nữ đóng góp tới 71% nguồn lực để duy trì hoạt động chăn nuôi trong gia đình, nếu như trước đây hợp tác xã có máy cày, máy kéo, máy bơm nước, thì nay với các hộ nghèo, họ đã chọn việc cuốc đất thay cho việc thuê máy móc vì giá quá cao. Nhiều chị em để tiết kiệm tiền đã tự mình xay, xát, giã gạo ... Hình ảnh các chị em nông dân ngoại thành gò lưng đạp xe hàng chục cây số (bất kể nắng, mưa) thồ rau và các loại hàng nông sản đến bán ở các chợ đêm nội thành đã trở thành quá quen thuộc đối với những người thành phố.

Dưới góc độ của đổi mới kinh tế thì dường như áp lực công việc đối với người phụ nữ (nhất là đối với phụ nữ nông thôn) càng trở nên nặng nề hơn. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 cho thấy: trong ngành nông, lâm, thủy sản, tỷ lệ các công việc nữ tự làm chiếm 56,82%, nam chỉ có 49,2%; tỷ lệ các công việc phi nông, lâm, thủy sản tự làm của nữ chiếm 21,56%, của nam chỉ chiếm 15,62%.

. Phụ nữ trong thương trường

Trong cơ chế thị trường, với "một sân chơi bình đẳng" cho nhiều thành phần kinh tế, thì chính thương trường là điều kiện thuận lợi

cho LDN phát huy hết khả năng của mình trong tự tạo ra việc làm và các cơ hội tiếp cận việc làm. Từ những người buôn bán nhỏ đến các chủ hộ kinh doanh, từ chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đến các doanh nghiệp lớn, sự góp mặt ngày càng đông đảo của giới nữ đã phản ánh vai trò tích cực của họ trên thương trường.

Khi nền kinh tế thị trường của ta còn ở trình độ thấp, khi khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động còn yếu thì với đa số những phụ nữ nghèo, công việc của họ chỉ là tham gia vào đội ngũ đông đảo những người buôn bán nhỏ. Hoạt động của họ trải rộng khắp trên các địa bàn, khắp các chợ, chợ cóc, chợ tạm, vỉa hè, ngõ ngách... phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt của dân cư.

Với những người có điều kiện, họ là các chủ hộ kinh doanh. Thường họ tự làm hoặc thuê thêm người làm. Họ vừa kinh doanh vừa lo toan việc nhà với chế độ làm việc theo giờ giấc linh hoạt.

Với số ít những phụ nữ có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp, có vốn, có điều kiện thuận lợi hơn, thì họ là chủ các doanh nghiệp tư nhân (thường là các doanh nghiệp vừa và nhỏ). Loại hình các doanh nghiệp dân doanh ở ta ngày càng phát triển, đặc biệt từ sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ năm 2000. Năm 1991, chỉ có 12% nữ làm chủ các doanh nghiệp tư nhân và 15% nữ làm chủ các hộ kinh doanh¹⁴. Đến hết tháng 3-2003 - dưới tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp - đã có 71.000 doanh nghiệp mới được thành lập, và có đến 40% doanh nghiệp dân doanh mới thành lập có phụ nữ tham gia sáng lập, khoảng 28% giám đốc doanh nghiệp dân doanh là nữ¹⁵. Có thể nói Luật Doanh nghiệp là một cơ sở để phụ nữ khẳng định mình trên thương trường.

Trong sản xuất kinh doanh ở cả nông thôn lẫn thành thị, phụ nữ có xu hướng làm nghề

14. Lê Thị. Phát huy tiềm năng kinh doanh của phụ nữ. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 1 năm 1997, tr.28.

15. Lê Đăng Doanh. Nữ doanh nhân và kinh tế dân doanh. Báo Công nghiệp Việt Nam số 42, ngày 15-10-2003.

bán lẻ, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, sản xuất vải sợi và quần áo với quy mô nhỏ, doanh thu và lợi nhuận trung bình thấp (riêng trong khu vực dịch vụ, các doanh nghiệp do phụ nữ vận hành ở thành thị lại có doanh thu và lợi nhuận cao hơn). Trong nông nghiệp, một trang trại cỡ trung bình ở Việt Nam có diện tích khoảng trên 7 nghìn mét vuông đất, nhưng các trang trại do nữ vận hành chỉ có diện tích bằng 54% diện tích canh tác của các trang trại do nam giới vận hành, và lợi nhuận của trang trại do nữ vận hành cũng chỉ bằng 62% lợi nhuận của trang trại do nam vận hành. Do khả năng tiếp cận còn hạn chế của LDN đối với đất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế trong nông nghiệp¹⁶.

b. Về thu nhập

Sự tăng trưởng kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội việc làm mới và thu nhập cho cả nam giới

và phụ nữ. Tại Việt Nam, lao động tự do vẫn là một hình thức công việc chiếm ưu thế: trên 90% các hộ gia đình kiếm thêm thu nhập từ lao động tự do ở thành thị, và có đến 3/4 hộ gia đình kiếm một khoản thu nhập nào đó từ các hoạt động lao động tự do. Phụ nữ có thu nhập dựa vào các công việc tự do khá nhiều, ở cả nông thôn và thành thị.

Tỷ lệ phụ nữ làm các công việc được trả lương chỉ bằng 1/2 nam giới và mức lương thực tế trung bình một giờ mà phụ nữ kiếm được chỉ bằng 78% số lương mà nam giới kiếm được. Với những công việc như nhau, phụ nữ thường được trả lương ít hơn nam giới. Mức lương thực tế cho lao động ở thành thị cao hơn khoảng 31% so với ở nông thôn¹⁷.

Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 cho thấy sự khác biệt rõ giữa mức thu nhập giữa nam và nữ của lao động làm công ăn lương:

BẢNG 2: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của dân số từ 15 tuổi trở lên từ làm thuê, làm công (việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua)¹⁸. Đơn vị: 1.000 đồng

	Nam	Nữ	(%)Nữ/nam
• Theo trình độ chuyên môn:			
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.795,88	1.425,89	79,39
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.154,49	938,76	81,31
Thợ thủ công có kỹ thuật	813,90	701,57	86,2
Lao động giản đơn	590,73	460,29	77,92
• Theo ngành:			
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	468,85	308,15	65,72
- Trong đó: nông nghiệp	403,39	293,66	72,80
2. Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	978,01	868,02	88,75
- Trong đó : công nghiệp	1.000,28	783,43	78,32
- Thương nghiệp	1.238,27	1.050,52	84,84
- Dịch vụ	1.101,27	932,58	84,68

Thu nhập của LDN theo mọi trình độ chuyên môn và theo các ngành kinh tế đều thấp hơn nam giới, trong đó, ngành sản xuất có số LDN tham gia lớn nhất là nông nghiệp, thì mức thu nhập lại thấp nhất (chỉ có 293,66 ngàn đồng so với mức thu nhập chung của cả nước là 826,38 ngàn đồng, tức là chỉ bằng

72,80% thu nhập của lao động nam làm công trong nông nghiệp và bằng 35,54% mức thu nhập chung của cả nước).

16. Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam. UNDP - FAO. H. 2002, tr. 11.

17. Sđd, tr.12.

18. Sđd, tr. 59, 60.

4. Môi trường làm việc của LDN

• Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Có đến 89,85% LDN làm việc ở khu vực ngoài nhà nước (trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, trong các cơ sở sản xuất hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNN&N)). Năm 2001-2002, cả nước có 1,41 triệu chỗ làm mới thì khu vực kinh tế tư nhân đã thu hút hơn 90% số lao động mới có việc làm.

Đặc điểm chung của các DNN&N là điều kiện làm việc của người lao động chưa bảo đảm. Theo kết quả khảo sát của VCCI tại các DNN&N và cực nhỏ cho thấy: có tới 70,2% không có các văn bản hợp đồng cho người lao động; 83,7% không đóng bảo hiểm xã hội; 85,3% không đóng bảo hiểm y tế; 80,1% không sử dụng quần áo bảo hộ lao động¹⁹. Trình độ kỹ thuật và công nghệ ở các doanh nghiệp này nhìn chung còn thấp kém, máy móc cơ khí mới được sử dụng khoảng 37%, còn lại là làm bằng tay. Phần lớn các cơ sở gia đình đều sản xuất thủ công, sử dụng nhà ở làm nơi sản xuất hoặc kho chứa hàng, môi trường và an toàn vệ sinh lao động hầu như không được quan tâm (đặc biệt là ở các làng nghề). Kết quả thu thập được của Bộ Y tế từ các doanh nghiệp dân doanh cho thấy: có 23,5% số mẫu đo môi trường lao động, 23% số mẫu đo bụi, 27,8% số mẫu đo nhiệt, 28,3% số mẫu đo tiếng ồn, 26,4% số mẫu đo hơi khí độc và 20,2% số mẫu đo phóng xạ và điện từ trường đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép²⁰.

Trong các doanh nghiệp dệt may - nơi có tỷ lệ nữ chiếm đến 90% - tình trạng tăng ca, kéo dài thời gian lao động trong ngày, đã trở thành hiện tượng khá phổ biến. Do ngành dệt may, da giày chủ yếu làm hàng gia công theo đơn đặt hàng, nên khi phải đảm bảo giao hàng theo đúng thời gian hợp đồng, các chủ doanh nghiệp đã yêu cầu người lao động làm thêm giờ. Điều đáng quan tâm là số giờ làm thêm của chị em thường vượt mức quy định của Luật Lao động. Theo điều tra của Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao

động: số giờ làm việc bình quân ở một số doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Da giày Việt Nam là 9 giờ/ngày, vào thời kỳ cao điểm, LDN thường xuyên phải làm thêm từ 3-4 giờ/ngày và kéo dài nhiều ngày²¹.

Việc làm của LDN trong ngành dệt may, da giày cũng mang tính chất không ổn định, khi có hợp đồng thì phải làm việc tăng ca liên tục, khi hết hợp đồng lại nghỉ việc dài ngày. Vào thời điểm nhàn rỗi vì hết việc, đa số chị em đi kiếm việc làm khác, và đó chính là nguyên nhân khiến cho những biến động về lao động trong ngành dệt may là rất lớn.

Bên cạnh đó, môi trường sống và sinh hoạt của nữ công nhân ở các khu công nghiệp cũng rất bức xúc. Do sự phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp (KCN, KCX) không đi đôi với sự phát triển các cơ sở hạ tầng, nên hầu hết ở các khu công nghiệp đều không có nhà ở cho công nhân. Các nữ công nhân làm việc tại đây đều phải thuê nhà ở với những điều kiện sinh hoạt hết sức tồi tàn, nhiều chỗ không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của các sinh hoạt hàng ngày. Điều dễ hiểu là, mục đích của các chủ tư nhân cho thuê nhà là thu lợi nhuận càng cao càng tốt, điều đó đồng nghĩa với việc họ tiết kiệm đầu tư vào các khu nhà cho thuê. Mặt khác, LDN làm việc trong các KCN, KCX hầu hết là lao động ngoại tỉnh, thu nhập thấp, và phải lo tiết kiệm tiền lương để gửi về giúp đỡ gia đình, nên họ chấp nhận ở chật chội (nhiều người cùng thuê một phòng trọ) để tiết kiệm tiền thuê nhà. Ngoài giờ làm họ hầu như không có các sinh hoạt văn hóa, tinh thần. Tệ hại hơn, chính các khu nhà trọ nhếch nhác, tạm bợ mọc lên tự phát quanh các KCN thường là môi trường thuận lợi cho các loại tệ nạn xã hội nảy sinh và phát triển.

Không chỉ thiếu thốn về vật chất, nghèo nàn về tinh thần, mòn mỏi làm việc trong các KCX, KCN, nhiều nữ công nhân đã dễ tuột mất cơ hội lấy chồng. Sự mất cân đối nghiêm trọng về giới trong các doanh nghiệp dệt may,

19. Thời báo Kinh tế Việt Nam. Số 188, ngày 24-11-2003.

20. Báo Đại đoàn kết, số 23, ngày 19-3-2004.

21. Báo Nhân dân cuối tuần, số 42, ngày 19-10-2003.

da giày và chế biến đã khiến cho nhiều cô gái làm việc tại đây rất khó tìm kiếm bạn đời.

• *Trong nông nghiệp*

Hầu hết chị em nông dân đều thiếu kiến thức và thiết bị vệ vệ sinh, an toàn lao động, nhiều nơi vẫn còn sử dụng các loại hóa chất bị cấm như Wolfatox, Monito... Các loại hóa chất bảo vệ thực vật đa phần được chị em phun bằng bơm tay hoặc rắc bằng tay, và thậm chí công việc này tiến hành ngay cả khi họ đang mang thai hoặc cho con bú. Các công việc tiếp xúc với phân, rác và nước thải ... hầu hết đều không có thiết bị phòng hộ.

Với thời gian làm việc có khi lên đến 18 giờ/ngày; trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, thiếu nước sạch, ở những vùng kênh rạch thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, chị em thường phải làm việc trong môi trường ngập nước và vẫn giữ thói quen tắm giặt ở ao hồ; ở vùng cao, chị em đi làm nương thường phải đi bộ hàng chục cây số, thậm chí họ phải ngủ lại trên nương vì đường đi quá xa... Bên cạnh đó, chị em còn thiếu ý thức tự chăm sóc sức khoẻ, tình hình đó khiến gần 70% chị em có biểu hiện nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật và phụ khoa, 35,6% mắc các bệnh đường hô hấp, đau dây thần kinh toạ, suy nhược cơ thể, 10,6% bị sảy thai...²²

5. Những nguy cơ đối với LĐN

• *Nguy cơ mất việc làm*

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, phụ nữ có nguy cơ bị đẩy ra khỏi thị trường lao động do những tiến bộ vượt bậc của khoa học, công nghệ và quá trình đô thị hóa trong khi chất lượng của LĐN vẫn còn ở mức thấp. Tình trạng chung hiện nay ở các KCX, KCN là khan hiếm lao động có trình độ chuyên môn, trong khi quá dư thừa lao động phổ thông.

Quá trình đô thị hóa cũng đã khiến không ít LĐN ở nông thôn mất việc làm. Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: từ những năm 2001-2004, do đất nông nghiệp bị thu hồi để mở rộng đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nên ở hầu hết các địa phương trong

cả nước đều có lao động nông thôn bị mất đất sản xuất, và do đó bị mất việc làm, riêng Hà Nội có gần 80.000 người (bình quân 2 lao động/hộ) bị mất việc; Hải Phòng 13.274 người; Hà Nam 12.360 người; Hải Dương 11.964 người... Nếu tính theo tỷ lệ LĐN trong sản xuất nông nghiệp là trên 60%, thì số LĐN nông thôn bị mất việc không nhỏ, riêng Hà Nội đã có gần 5 vạn thôn nữ bị mất việc.

Điều đáng quan tâm là trong số lao động bị mất việc, có khoảng 50% thuộc nhóm tuổi từ 35 trở lên. Họ rất khó kiếm được việc làm mới vì độ tuổi khá cao, không có tay nghề, và rất khó thích nghi với môi trường lao động mới. Mặc dù doanh nghiệp sử dụng đất thu hồi có ưu tiên tuyển lao động tại chỗ (Hà Nội có quy định đối với doanh nghiệp sử dụng đất thu hồi phải tuyển 10 lao động/ha; Hưng Yên 1 lao động/100 m²; Hải Dương hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động nếu doanh nghiệp tuyển dụng lao động khu vực thu hồi đất nông nghiệp...).

• *Những rủi ro khi tham gia xuất khẩu lao động*

Để “cứu nguy” cho gia đình trong lúc khó khăn, cũng không ít phụ nữ đã chấp nhận mạo hiểm khi tham gia xuất khẩu lao động và họ đã phải đương đầu với nhiều rủi ro: từ những cạm bẫy của bọn cò môi trong nước chuyên lừa đảo những lao động thiếu thông tin, kém hiểu biết..., đến những rủi ro khi sống và làm việc trên đất bạn do hạn chế về trình độ ngoại ngữ, chuyên môn và do những đặc điểm về giới tính... đã có không ít LĐN phải làm những việc không đúng với hợp đồng lao động đã ký, phải chịu sự đối xử thô bạo của chủ thuê hoặc của công ty môi giới nước bạn. Điển hình gần đây nhất là vụ hai cha con giám đốc công ty môi giới lao động Trung Hữu (Đài Loan) Hung Ching Chang (70 tuổi) và Hung Ming Yu (48 tuổi) đã bị cảnh sát huyện Đài Nam (Đài Loan) bắt giữ do đã phạm tội hành hung và hăm hiếp hơn 20 phụ nữ là lao động từ Việt Nam sang²³.

22. Xuân Quang. Lao động nữ chưa được quan tâm chăm sóc sức khoẻ. Báo Hà Nội mới, ngày 5-10-2004.

23. Nguồn: <http://www.vn/xaohoi/phapluat/2005/05/442889/>

• Nguy cơ phải làm những việc bất hợp pháp

Với sức cạnh tranh kém trên thị trường lao động, dưới áp lực của tình trạng thất nghiệp và những nhu cầu đòi hỏi thiết yếu của cuộc sống chỉ có 2 con đường lựa chọn cho những LDN có trình độ văn hóa thấp và không có kỹ năng nghề nghiệp là: làm việc hợp pháp (gia nhập đội ngũ tiểu thương, hoặc làm dịch vụ, người giúp việc gia đình) và làm việc bất hợp pháp (gia nhập đội ngũ cướp vạ hàng lậu qua biên giới, buôn bán hàng lậu (kể cả buôn bán ma túy, thuốc gây nghiện, buôn bán phụ nữ và trẻ em...), hoặc làm gái mại dâm (md) dưới nhiều hình thức).

Phụ nữ hành nghề md đang là một vấn đề xã hội bức xúc hiện nay bởi xu hướng gia tăng và rất khó kiểm soát của chúng. Ước tính cả nước có khoảng 200.000 người hành nghề md bao gồm cả chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, trong đó có 60.000 người có hồ sơ theo dõi của các cơ quan chức năng²⁴. Theo kết quả điều tra mẫu của Viện Xã hội học: hơn 70% số phụ nữ hành nghề md có gốc ở nông thôn; 16,4% có gốc ở các thành phố, số còn lại có gốc ở các thị xã hoặc thị trấn; phần lớn trong số họ ở độ tuổi từ 16-24; có gần 1/5 trong số họ hoàn toàn không biết chữ, gần 2/3 có trình độ phổ thông cơ sở, và hơn một nửa trong số họ thuộc gia đình nghèo²⁵. Có thể thấy, phụ nữ hành nghề md phần lớn là thôn nữ nhà nghèo, có trình độ học vấn thấp.

Bên cạnh đó, còn không ít phụ nữ vì quá mong muốn có một chỗ làm tốt đã rơi vào cạm bẫy của bọn bất lương, bị bán qua biên giới và bị buộc phải hành nghề md. Từ năm 1991 đến tháng 9-2004, các cơ quan chức năng đã phát hiện, điều tra gần 2.500 vụ buôn bán người với hơn 4.000 đối tượng phạm tội (trong thực tế, con số này có thể còn lớn hơn gấp nhiều lần)²⁶.

Như vậy, chừng nào mà LDN còn ít có cơ hội tiếp cận được với những việc làm đàng hoàng, thì nguy cơ họ buộc phải hành nghề md và một số nghề phạm pháp khác là điều khó tránh khỏi.

• Nguy cơ phụ nữ trở thành “vật hy sinh” trong các gia đình nghèo

Quá trình tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đổi mới đi đôi với việc nâng cao mức sống của dân cư, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội. Thu nhập của 20% số hộ có thu nhập cao nhất trong năm 1994 gấp 6,5 lần thu nhập của 20% số hộ có thu nhập thấp nhất, năm 1995 tăng lên 7 lần, năm 1996 lên 7,3 lần,²⁷ và năm 2002 tăng lên 8,1 lần. Trong một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường thì sự phân hóa giàu nghèo này là một tất yếu. Song, ở các gia đình nghèo, khi gia đình gặp khó khăn về kinh tế, con gái thường phải “hy sinh” để cứu nguy. Việc các em gái phải bỏ học sớm, phải lao động sớm và phong trào lấy chồng Đài Loan (ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long) hiện nay đang trở thành hiện tượng phổ biến.

Việc các bé gái phải bỏ học và lao động sớm không chỉ là sự bất hạnh của bản thân các em mà còn để lại hậu quả cho các thế hệ sau. Trong tương lai các em sẽ làm vợ, làm mẹ, và với một người mẹ ít học (thậm chí thất học) thì việc sinh đẻ có kế hoạch, chăm sóc và giáo dục con cái tốt là điều gần như bị bỏ ngỏ.

Bên cạnh đó, để có một khoản tiền giúp cha mẹ chuộc đất, xây nhà, lập vườn, đã có không ít các thiếu nữ chấp nhận kết hôn với người nước ngoài (chủ yếu là người Đài Loan). Phụ nữ lấy chồng Đài Loan phần lớn còn rất trẻ (có 52% từ 18-20 tuổi), đa phần họ là con của các gia đình nghèo và không có công ăn, việc làm, 90% trong số họ có trình độ học vấn từ phổ thông cơ sở trở xuống. Chỉ riêng tỉnh Cần Thơ, từ năm 1995 đến nay đã có khoảng 14.000 phụ nữ kết hôn với người Đài Loan²⁸.

24. Tạp chí Nghiên cứu con người, số 1 (16) -2005, tr.29.

25. Những tác động tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường ở Việt Nam. Chủ biên TS Hà Huy Thành. Nxb KHXH. H. 2000, tr.206.

26. Minh Nhật, Nhức nhối nạn buôn người. Tuần báo Quốc tế, số 13+14, từ ngày 31-3 đến 13-4-2005.

27. Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000. Nxb Thống kê, tr.22.

28. Lê Thanh Nguyên. Trả lại lời ru buồn. Báo Lao động, ngày 2-9-2004.

II. GIẢI PHÁP

Để đảm bảo sự công bằng cho LDN trong lĩnh vực lao động - việc làm cần hạn chế tác động của những nguyên nhân gây ra sự phân biệt giới và tăng thêm các cơ hội cho LDN tiếp cận với những việc làm đàng hoàng.

1. Nguyên nhân

• Các tập quán và chuẩn mực xã hội

Các tập quán và chuẩn mực xã hội quyết định vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình và cộng đồng. Chúng định hình cho những sở thích cá nhân và quan hệ quyền lực giữa hai giới, chúng định hướng hành vi của con người (nam giới sẽ bị chế diễu khi làm những công việc được coi là của phụ nữ và tương tự người phụ nữ sẽ bị coi là thiếu nữ tính khi họ dám làm những công việc mà thường do nam giới đảm nhiệm). Do đó, những "việc của đàn bà" (như công việc nội trợ, buôn bán nhỏ, làm giáo viên tiểu học...) không nằm ngoài khuôn khổ được tập quán và chuẩn mực xã hội chấp nhận. Những định kiến nặng nề về vai trò giới đang thực sự cản trở phụ nữ tham gia vào các việc làm được trả công, hạn chế thu nhập cá nhân và những cơ hội tự hoàn thiện mình trong các hoạt động học tập, nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt... của họ, và chính những điều đó lại củng cố thêm những định kiến về phụ nữ.

• Thể chế kinh tế

Thể chế kinh tế có ảnh hưởng rất lớn tới các nguồn lực mà nam giới và phụ nữ được tiếp cận và do đó trực tiếp tác động đến việc làm của người phụ nữ. Có thể thấy rất rõ sự phân biệt giới trong thị trường lao động (phụ nữ thường làm nhiều công việc không được trả công; trong các công việc được trả lương LDN thường ít được nhận vào làm ở khu vực chính thức, hơn nữa, họ thường phải làm những công việc có thu nhập thấp, không ổn định và ở khu vực phi chính thức); các thủ tục tuyển dụng, đề bạt, hệ thống cấp bậc quản lý và mạng lưới thông tin tạo thành một nền văn hóa nội tại bên trong mỗi tổ chức (cả các công ty tư nhân lẫn các cơ quan của Chính phủ). Thái độ phân biệt đối xử trong các tổ chức này

đã tạo ra những hàng rào vô hình ngăn cản bước thăng tiến của người phụ nữ, ngăn không cho họ tham gia vào những vị trí quản lý hàng đầu.

• Gia đình

Gia đình đóng vai trò cơ bản trong việc định hình các mối quan hệ giới ngay từ khi các bé trai, bé gái chào đời và chuyển tải chúng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hộ gia đình là nơi xã hội hóa vấn đề giới, truyền lại những kiến thức, kỹ năng và kỳ vọng của xã hội.

Trong gia đình, những nhiệm vụ và nguồn lực sản xuất được phân bổ khác nhau cho các con trai và con gái tùy theo sự kỳ vọng của cha mẹ ở chúng và trong khuôn khổ cộng đồng, phản ánh tác động của những động cơ khuyến khích mà môi trường thể chế đã xác lập.

Việc nâng cao mức sống của hộ gia đình giúp cho nguồn lực đầu tư cho giáo dục, y tế, dinh dưỡng... tăng lên và do đó cũng tạo nhiều cơ hội hơn cho các trẻ em gái trong học tập, đào tạo và việc làm.

Như vậy, các tập quán, chuẩn mực xã hội, các thể chế và các quyết định của hộ gia đình kết hợp với nhau trong việc định hình vai trò và các mối quan hệ về giới. Sự phân công lao động theo giới trong công việc nhà, các chuẩn mực và định kiến xã hội, nguồn lực không đồng đều, tất cả đã khiến cho người phụ nữ không thể tận dụng các cơ hội kinh tế và khiến họ phải chịu nhiều bất lợi trong việc làm và thu nhập.

2. Tiến tới sự bình đẳng trong việc làm và thu nhập

• Đảm bảo sự bình đẳng về những quyền cơ bản

Việc đảm bảo sự bình đẳng về các quyền cơ bản cho cả nam giới và phụ nữ sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi cho mọi người có thể tham gia một cách có hiệu quả vào đời sống xã hội, đảm bảo chất lượng cơ bản của cuộc sống, tận dụng được những cơ hội mới mà sự phát triển mang lại.

Đảm bảo Luật Lao động được thực thi có hiệu quả nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ đến thị trường lao động, thiết lập cơ sở cho quyền bình đẳng và sự bảo vệ bình đẳng trên thị trường lao động cả ở khu vực chính thức lẫn phi chính thức. Các quy định trên thị trường lao động được coi là công cụ luật pháp hữu hiệu để giải quyết các vấn đề giới trong thị trường lao động. Những quy định về tuyển dụng, trả lương, bảo hiểm, sa thải, và các hỗ trợ cho LDN khi mang thai, sinh con... nhằm mang lại quyền lợi bình đẳng cho phụ nữ khi tham gia thị trường lao động. Luật Lao động cũng quy định đảm bảo thời gian của phụ nữ mới sinh con và hạn chế phụ nữ làm những công việc nặng nhọc và độc hại. Tuy nhiên, chính những quy định này đã khiến cho các chủ sử dụng lao động ngại phải tuyển dụng những LDN vì họ phải tăng chi phí thuê mướn. Do đó, việc một quy định bảo vệ đặc biệt có đem lại lợi ích cho phụ nữ hay không còn tùy thuộc vào việc ai là người gánh chịu chi phí của quy định đó (chủ sử dụng lao động, Chính phủ hay bản thân LDN đó?). Hơn nữa, LDN ở nước ta phần nhiều làm việc trong nông nghiệp hoặc khu vực phi chính thức, nên đã hạn chế rất nhiều khả năng giám sát và thực thi luật pháp của Chính phủ.

• *Duy trì tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện tình trạng của phụ nữ thông qua việc mở rộng cơ hội và nguồn lực, nới lỏng các ràng buộc. Bởi khi kinh tế phát triển, sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho cả nam và nữ; đồng thời dẫn tới sự hình thành các thị trường lao động mới, tạo điều kiện cho cả nam giới và phụ nữ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động kinh tế. Chẳng hạn khi thị trường lao động phát triển thì lao động làm thuê sẽ thay thế cho lao động gia đình của phụ nữ. Điều này cho phép các hộ gia đình sử dụng thời gian hiệu quả hơn.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, giúp phụ nữ giảm bớt gánh nặng công việc gia đình, giảm

nhẹ những công việc phi thị trường của phụ nữ và đem lại cho họ nhiều cơ hội làm công ăn lương hơn.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói giảm nghèo mang lại thu nhập cao hơn cho hộ gia đình, điều này khiến cho sự phân biệt giới trong giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và dinh dưỡng trong gia đình có xu hướng giảm xuống, bởi hộ gia đình có thể tăng mức đầu tư vào nguồn vốn con người.

Tăng trưởng kinh tế làm tăng chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ công, làm giảm chi phí đầu tư vào nguồn vốn con người của hộ gia đình và do đó phụ nữ sẽ được hưởng lợi nhiều hơn.

• *Tạo cơ hội cho phụ nữ tiếp cận với các cơ hội việc làm*

Phụ nữ hiện vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới trong việc có cơ hội học tập, đào tạo nghề nghiệp và nâng cao trình độ, tìm kiếm việc làm và gánh vác các công việc gia đình. Do vậy, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam, phụ nữ cần tiếp cận được với các cơ hội việc làm thông qua việc nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp, đi đôi với việc giảm bớt các áp lực cho người phụ nữ khi thực hiện nghĩa vụ gia đình và tạo điều kiện cho họ tiếp cận các nguồn lực của sản xuất và thông tin về thị trường lao động để họ làm kinh tế, tạo việc làm và xoá đói giảm nghèo.

- *Về giáo dục, đào tạo*

Thực trạng về trình độ học vấn và chuyên môn của phụ nữ Việt Nam đòi hỏi chúng ta còn phải nỗ lực rất lớn nhằm nâng cao chất lượng của lực lượng LDN, đặc biệt đối với trẻ em gái và phụ nữ nghèo, phụ nữ nông thôn và phụ nữ các dân tộc vùng sâu, vùng xa. Công việc này đòi hỏi có sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng xã hội và bản thân mỗi hộ gia đình.

Nhằm tạo cơ hội tiếp cận với giáo dục cho con em các gia đình nghèo, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về giáo dục cho các xã nghèo, các xã thuộc

Chương trình 135 như: thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học; miễn giảm học phí; cấp không sách giáo khoa và đồ dùng học tập... Nhà nước hỗ trợ kinh phí để đào tạo cán bộ cơ sở, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm tại địa phương, hỗ trợ kinh phí mở lớp dạy nghề cho con em dân tộc nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, nâng cao năng lực tạo thu nhập cho lao động nghèo, trong đó phân nửa là chị em phụ nữ.

Bên cạnh đó, rất cần sự nỗ lực của bản thân mỗi hộ gia đình và cộng đồng trong việc giúp trẻ em gái và phụ nữ tiếp cận với giáo dục và đào tạo. Trước hết, trong mỗi hộ gia đình cần dần xoá bỏ tư tưởng “Trọng nam, khinh nữ” nhằm hạn chế sự ngại ngại của các con gái đối với các khoản chi phí và nhu cầu về lao động đối với các hộ nghèo. Đồng thời, vai trò của các tổ chức cộng đồng cũng rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho việc học hành của các bé gái nhà nghèo, không có điều kiện đi học. Thực tế cho thấy tác dụng rất tích cực của các mô hình như: “Tổ phụ nữ không để con mù chữ, bỏ học giữa chừng”, thành lập Quỹ giúp trẻ em gái vượt khó, hiếu học... ở thành phố Long Xuyên; hay việc mở các lớp học Tình thương ở An Giang và một số địa phương khác, đã giúp không ít bé gái có thể vươn lên trong hoàn cảnh khó khăn.

Phối hợp với các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội khác như Hội nông dân, Hội cựu chiến binh... Mô hình các tổ phụ nữ giúp nhau làm kinh tế thông qua các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho phụ nữ; thành lập các tổ hợp tác nhằm tạo việc làm cho phụ nữ và hỗ trợ lẫn nhau trong kinh doanh... Theo đó, phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo gắn với hệ thống dịch vụ xúc tiến việc làm và thị trường lao động là những hoạt động tích cực nhằm giúp phụ nữ tiếp cận với việc làm.

- Giảm bớt áp lực công việc gia đình

Các công việc gia đình và những công việc không được trả lương đã khiến cho người phụ

nữ cạn kiệt về thời gian, sức khỏe và các cơ hội được bình đẳng với nam giới. Để họ có điều kiện tham gia vào các công việc được trả công, nâng cao vị thế của mình, cần loại bỏ dần quan niệm coi công việc gia đình là hoàn toàn của phụ nữ và cũng cần có sự hỗ trợ của Nhà nước. Hiện nay, tại Thụy Điển - nước có chỉ số phát triển con người cao nhất thế giới - sau khi sinh con, cặp vợ chồng tự quyết định ai sẽ là người ở nhà chăm sóc đứa trẻ. Nếu ông bố (hoặc bà mẹ) ở nhà trông con thì trong suốt 8 năm, người đó sẽ được Nhà nước đảm bảo trả 80% số tiền lương hàng tháng như khi họ đi làm. Năm 2003, Thụy Điển có tới hơn 70% các ông bố trẻ tự giác đảm nhận vai trò “ông bố ở nhà”²⁹. Tất nhiên trong điều kiện của một nước nghèo và những định kiến về giới còn nặng như Việt Nam thì khó có thể thực hiện được điều đó, nhưng gánh nặng việc nhà trên vai người phụ nữ có thể giảm nhẹ khi có sự cảm thông và chia sẻ của người chồng; sự hỗ trợ của cộng đồng và của Nhà nước trong các dịch vụ trông trẻ và giúp việc gia đình; trong việc đầu tư có trọng điểm và các công trình nước sạch và các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm thời gian làm việc nhà cho phụ nữ, điều này đặc biệt có ý nghĩa ở các vùng nông thôn nghèo, vùng sâu, vùng xa (ví dụ: một con đường mới mở, một điểm cấp nước mới hoàn thành... có thể giúp cho người phụ nữ vùng cao rút ngắn rất nhiều thời gian đi gùi nước hoặc đi kiếm củi...)

- Các nguồn lực sản xuất

Cùng với việc nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn, giảm bớt thời gian làm việc nội trợ, người phụ nữ chỉ có thể chủ động trong việc làm và thu nhập khi họ tiếp cận được với các nguồn lực: đất đai, tín dụng, các cơ sở hạ tầng, thông tin...

+ Về đất đai: quyền sử dụng đất đai của phụ nữ hiện đang bị hạn chế bởi các tập tục truyền thống (đặc biệt ở nông thôn và các dân

29. Đông Ngân. Chuyện lạ ở Thụy Điển. Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 5-10-2004.

tộc thiểu số) phụ nữ vẫn bị coi là phụ thuộc vào gia đình hoặc gia đình chồng, khi tiếp cận với đất đai hoặc phải thông qua người cha, người chồng hoặc anh em trai của mình. Trong thực tế, các gia đình thường đặt con gái ở vị trí bất lợi hơn khi phân chia các tài sản thừa kế, đặc biệt là về đất đai. Thậm chí, trong nhiều trường hợp đất đai thừa kế chỉ được chia cho các con trai, với quan niệm truyền thống: “Nữ nhân ngoại tộc”, các con gái trong gia đình bị gạt ra ngoài quyền thừa kế.

+ Về tín dụng:

Nhằm tăng khả năng tiếp cận của các hộ nghèo với nguồn tín dụng chính thức của Nhà nước, các hộ được thụ hưởng Chương trình 135 được ưu tiên vay vốn từ Ngân hàng Phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng Chính sách xã hội) và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ các chương trình, dự án lồng ghép khác để phát triển sản xuất. Các cơ sở Hội phụ nữ đã giúp chị em được vay vốn sản xuất thông qua các kênh tín dụng của Nhà nước bằng việc đứng ra tín chấp cho các hộ nghèo vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế là 1 trong 6 chương trình lớn của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Mô hình nhóm phụ nữ tiết kiệm gắn với hoạt động vay vốn tín dụng đã phát huy rất hiệu quả: năm 2003, cả nước đã

có 290.702 lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ được vay vốn phát triển sản xuất. Tổng số vốn do các cấp Hội phụ nữ trực tiếp quản lý hoặc tín chấp cho phụ nữ vay đạt trên 3,8 nghìn tỷ đồng³⁰.

+ Về cơ sở hạ tầng: việc tiếp cận với các cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, nước sạch, chợ... có tác động to lớn đối với khối lượng công việc của người phụ nữ và cải thiện tình hình kinh tế của họ và gia đình. Những nguồn lực này giúp làm giảm khối lượng thời gian dành cho vai trò sinh sản và hỗ trợ cải thiện chất lượng của hoạt động sản xuất, tạo thêm cơ hội cho các hoạt động tăng thu nhập.

+ Thông tin và truyền thông: để tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ đối với nguồn lực thông tin, Nhà nước ta đã rất nỗ lực trong việc xây dựng hoàn chỉnh và rộng khắp một hệ thống thông tin đại chúng, tới tận những bản làng thuộc vùng sâu, vùng xa. Một hệ thống truyền thanh, truyền hình, phát hành sách báo, các điểm bưu điện văn hóa xã... được hình thành trong cả nước là một trong những biện pháp hữu hiệu để mọi người cùng có thể tiếp cận được với các thông tin hàng ngày./.

30. Ngọc Diệp. Phụ nữ với Chương trình phát triển kinh tế. Báo Hà Nội mới, ngày 8-8-2004.